

CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 39

CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN

Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, phường 10, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn (gọi tắt là “Công ty”) là một Công ty được hình thành thông qua quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước là Công ty TNHH Một thành viên Xe Khách Sài Gòn theo Quyết định số 7164/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300478044 lần đầu ngày 21/4/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 01/4/2020.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300478044 thay đổi lần thứ 13 ngày 01/4/2020 là 600.000.000.000 VND (Bằng chữ: Sáu trăm tỷ đồng).

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã chứng khoán BSG.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, phường 10, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Lê Thị Mỹ Hạnh	Chủ tịch	Bỏ nhiệm ngày 29/6/2021
Ông Kiều Nam Thành	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 29/6/2021
Ông Trần Ngọc Dân	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 29/6/2021
Ông Phạm Hoàng Hiệp	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 29/6/2021
Ông Bùi Đức Thọ	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29/6/2021
Ông Trần Lâm	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 29/6/2021
Ông Nguyễn Tuấn Việt	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 29/6/2021
Ông Nguyễn Hồ Minh	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 29/6/2021
Ông Trần Long	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 29/6/2021

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Quốc Soạn	Trưởng ban	Bỏ nhiệm ngày 29/6/2021
Bà Đoàn Thị Thanh Nga	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29/6/2021
Bà Trần Thị Kim Hòa	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29/6/2021
Bà Trần Thị Ngọc Dung	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 29/6/2021
Bà Vũ Thị Hồng Cẩm	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 29/6/2021

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Hoàng Hiệp	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồ Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nim Vuồn Phu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Đức Thọ	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (TIẾP THEO)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Điều hành, ngoài các sự kiện nêu tại Thuyết minh số 7.3 bản Thuyết minh Báo cáo tài chính, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

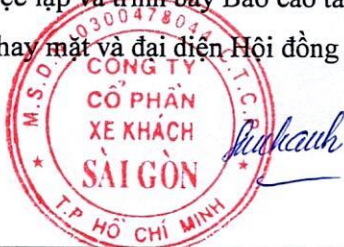
Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng Quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm, Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Hội đồng Quản trị,



Lê Thị Mỹ Hạnh

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 3 năm 2022

Số: 70/2022/BCKT-CPA VIETNAM-HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xe Khách Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn được lập ngày 03/3/2022, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Công ty đã chi vượt quỹ lương trong giai đoạn là Công ty TNHH MTV (trước thời điểm cổ phần hóa ngày 19/8/2016), chưa quyết toán để ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh với số tiền 4.606.921.103 VND, làm cho chỉ tiêu "Phải trả người lao động" giảm 4.606.921.103 VND và chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" tăng lên với số tiền tương ứng trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021. Việc quyết toán quỹ lương sẽ được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua. Đến ngày phát hành báo cáo này, Công ty chưa xử lý khoản lương chi thừa này và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 có thể thay đổi khi quỹ lương được duyệt.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 5.3 và 6.1 của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính, doanh thu và phải thu tương ứng của Công ty với Trung tâm Quản lý Giao thông Công cộng về tiền trợ giá xe buýt mới được quyết toán đơn giá đến hết năm 2013. Doanh thu trợ giá này được ghi nhận dựa trên đơn giá tạm tính quy định trong hợp đồng đặt hàng đã ký với Trung tâm Quản lý Giao thông Công cộng. Ngoài ra, các hợp đồng đặt hàng vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt giữa Công ty và Trung tâm Quản lý Giao thông Công cộng chưa được thanh lý từ năm 2009 đến nay. Do đó, doanh thu trợ giá và các khoản phải thu này sẽ thay đổi khi có quyết toán chính thức của các cơ quan ban ngành có liên quan.

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 4 Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính. Tại ngày 31/12/2021, nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt tài sản ngắn hạn với số tiền 80.540.779.320 VND. Trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, Công ty có kết quả kinh doanh lỗ với số tiền là 64.485.400.549 VND và lưu chuyển tiền thuần trong năm âm 28.987.985.247 VND. Những điều kiện này cho thấy sự tồn tại của các yếu tố không chắc chắn có thể ảnh hưởng quan trọng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi các vấn đề nêu trên.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến ngoại trừ đối với Báo cáo tài chính tại ngày 24/3/2021.



Vũ Ngọc Ân
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2018-137-1
Giấy Ủy quyền số: 01/2022/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2022 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT
Hà Nội, ngày 03 tháng 3 năm 2022

Luu Minh Tới
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3920-2022-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2021

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		104.394.716.254	145.233.416.666
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	32.218.807.358	61.206.792.605
1. Tiền	111		2.218.807.358	10.734.445.935
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	50.472.346.670
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	500.000.000	2.384.749.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		500.000.000	2.384.749.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		56.429.003.400	66.569.361.459
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	33.217.936.082	43.709.880.517
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		634.765.680	712.853.831
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	23.247.187.268	22.756.803.832
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.5	(670.885.630)	(610.176.721)
IV- Hàng tồn kho	140	5.6	5.628.182.105	5.811.064.715
1. Hàng tồn kho	141		5.628.182.105	5.811.064.715
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		9.618.723.391	9.261.448.887
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	4.602.974.867	4.130.647.712
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.12	4.055.632.091	4.055.632.091
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.12	960.116.433	1.075.169.084
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		460.724.181.475	539.315.626.352
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	145.650.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	-	145.650.000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II Tài sản cố định	220		447.528.278.810	521.837.735.177
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	445.964.153.877	519.858.482.388
- Nguyên giá	222		1.048.949.741.048	1.048.749.341.048
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(602.985.587.171)	(528.890.858.660)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	1.564.124.933	1.979.252.789
- Nguyên giá	228		2.593.521.250	2.593.521.250
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.029.396.317)	(614.268.461)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		664.083.636	664.083.636
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	664.083.636	664.083.636
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		12.531.819.029	16.668.157.539
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	12.531.819.029	16.668.157.539
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		565.118.897.729	684.549.043.018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31/12/2021

NGUỒN VỐN	MS	31/12/2021	01/01/2021
		VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300	284.002.662.715	338.947.407.455
I- Nợ ngắn hạn	310	184.935.495.574	208.840.276.534
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311 5.11	116.955.066.972	112.948.139.511
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	1.976.386.319	2.262.580.670
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313 5.12	12.162.810.902	13.725.683.237
4. Phải trả người lao động	314	12.799.532.758	20.932.672.726
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315 5.13	29.141.830	105.599.642
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	48.716.399	201.582.102
7. Phải trả ngắn hạn khác	319 5.14	5.867.533.659	5.503.308.953
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320 5.15	35.083.051.095	53.143.304.053
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	13.255.640	17.405.640
II- Nợ dài hạn	330	99.067.167.141	130.107.130.921
1. Phải trả người bán dài hạn	331 5.11	56.009.000.000	55.181.000.000
2. Phải trả dài hạn khác	337 5.14	797.221.672	601.440.000
3. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338 5.15	42.260.945.469	74.324.690.921
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400	281.116.235.014	345.601.635.563
I- Vốn chủ sở hữu	410 5.16	281.116.235.014	345.601.635.563
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	600.000.000.000	600.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	600.000.000.000	600.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(318.883.764.986)	(254.398.364.437)
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a	(254.398.364.437)	(204.863.722.270)
- LNST chưa phân phối kì này	421b	(64.485.400.549)	(49.534.642.167)
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440	565.118.897.729	684.549.043.018

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 3 năm 2022

Người lập



Nguyễn Thị Vân Anh

Kế toán trưởng



Đoàn Thị Giao Thuyết

Tổng Giám đốc



Phạm Hoàng Hiệp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	281.196.575.625	398.435.637.747
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		281.196.575.625	398.435.637.747
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	267.891.968.256	359.716.806.562
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		13.304.607.369	38.718.831.185
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.168.266.665	412.833.010
7. Chi phí tài chính	22	6.4	4.782.944.715	8.911.929.005
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>4.691.186.382</i>	<i>6.870.460.531</i>
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	46.604.616	118.004.492
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	49.585.583.011	79.609.760.682
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		(39.942.258.308)	(49.508.029.984)
11. Thu nhập khác	31	6.7	1.140.936.398	5.812.486.986
12. Chi phí khác	32	6.7	25.684.078.639	5.733.457.845
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.7	(24.543.142.241)	79.029.141
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(64.485.400.549)	(49.429.000.843)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	-	105.641.324
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(64.485.400.549)	(49.534.642.167)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	(1.075)	(826)

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 3 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Vân Anh

Đoàn Thị Giao Thuyết

Phạm Hoàng Hiệp



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(64.485.400.549)	(49.429.000.843)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		74.509.856.367	73.086.094.506
- Các khoản dự phòng	03		60.708.909	(182.846.894)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(1.168.266.665)	(4.712.576.493)
- Chi phí lãi vay	06		4.691.186.382	6.870.460.531
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		13.608.084.444	25.632.130.807
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		10.340.351.801	72.056.175.017
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		182.882.610	5.163.911.929
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(4.784.610.482)	57.116.954.599
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.664.011.355	4.786.184.848
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.727.322.230)	(6.896.508.664)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(535.544.208)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		18.283.397.498	157.323.304.328
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(200.400.000)	(65.364.815.178)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	10.333.322.269
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(13.269.749.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.884.749.000	13.145.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.168.266.665	422.382.779
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.852.615.665	(54.733.859.130)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		-	52.324.189.072
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(50.123.998.410)	(120.183.493.273)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(50.123.998.410)	(67.859.304.201)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(28.987.985.247)	34.730.140.997
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		61.206.792.605	26.476.651.608
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	32.218.807.358	61.206.792.605

Người lập



Nguyễn Thị Vân Anh

Kế toán trưởng



Đoàn Thị Giao Thuyết

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 3 năm 2022

Tổng Giám đốc



Phạm Hoàng Hiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn là một Công ty được hình thành thông qua quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước là Công ty TNHH Một thành viên Xe khách Sài Gòn theo Quyết định số 7164/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300478044 lần đầu ngày 21/4/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 01/4/2020.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 01/4/2020 là 600.000.000.000 VND (Bằng chữ: Sáu trăm tỷ đồng).

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã chứng khoán BSG.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SAIGON PASSENGER TRANSPORT JOINT STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt: SATRANCO.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, phường 10, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2021 là 477 người (tại ngày 31/12/2020 là 1.009 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là hoạt động thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Kinh doanh vận tải hành khách công cộng bằng ô tô. Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng, theo tuyến cố định. Kinh doanh vận tải khách tuyến liên vận quốc tế. Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô. Bảo dưỡng và sửa chữa xe có động cơ. Sản xuất: đóng mới, cải tạo và lắp ráp xe ô tô các loại (không sản xuất tại trụ sở; trừ thiết kế phương tiện vận tải). Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế. Xuất nhập khẩu, mua bán xe ô tô, xe tải, rơ móc, linh kiện, phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của xe ô tô các loại. Đại lý kinh doanh xăng dầu nhớt. Mua bán mỡ bôi trơn, chất lượng sạch động cơ, nhiên liệu khác dùng trong động cơ. Cho thuê kho, bãi đỗ xe, nhà ở, văn phòng (chức năng này không thực hiện đối với nhà đất thuộc Nhà nước chuyên giao tài sản). Giữ xe 2 bánh, 4 bánh. Môi giới bất động sản. Dịch vụ quản lý bất động sản. Dịch vụ nhà đất, Xuất nhập khẩu, mua bán sản phẩm cơ khí, điện - điện tử, nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị, công nghệ, máy móc, phụ tùng ngành giao thông vận tải. Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn (không hoạt động tại trụ sở). Tư vấn du học. Tổ chức hội chợ, hội nghị. Đại lý bán vé máy bay, vé tàu lửa, tàu cánh ngầm, vé xe ô tô. Quảng cáo thương mại. Dạy nghề.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

1.3 Ngành nghề kinh doanh (Tiếp theo)

Hoạt động chính của Công ty trong năm là:

- Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô;
- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng, theo tuyến cố định;
- Kinh doanh vận tải khách tuyến liên vận quốc tế;
- Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu nhớt;
- Cho thuê kho, bãi đỗ xe, nhà ở, văn phòng;
- Các dịch vụ khác.

1.4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Từ tháng 07 đến tháng 09 năm 2021, địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh lân cận phía nam bắt đầu áp dụng giãn cách xã hội theo Chỉ thị 16/CT-TTg ngày 31/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ, tạm dừng các hoạt động không thiết yếu và tạm dừng hoạt động vận chuyển hành khách công cộng (đường bộ, đường thủy nội địa) trừ một số trường hợp được phép hoạt động theo hướng dẫn của Sở Giao thông vận tải TP. Hồ Chí Minh. So với năm 2021, Doanh thu và Lợi nhuận của Công ty có sự sụt giảm mạnh, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2021 giảm 117,2 tỷ VND so với kế hoạch và cùng kỳ năm trước.

1.6 Cấu trúc Công ty

Công ty có 7 địa điểm kinh doanh hạch toán phụ thuộc tập trung tại TP. Hồ Chí Minh bao gồm:

STT	Tên xí nghiệp	Địa chỉ
1	Xí nghiệp Dịch vụ Sửa chữa Ô tô	Số 1 Phạm Hồng Thái, phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
2	Xí nghiệp Vận tải và Du lịch	Số 1 Phạm Hồng Thái, phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
3	Trung tâm sát hạch lái xe Tân Bình	Số 1 Phạm Hồng Thái, phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
4	Trung tâm dạy nghề Saigonbus	Số 1 Phạm Hồng Thái, phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
5	Xí nghiệp Dịch vụ Vận tải Buýt số 1	Số 343/20 Lạc Long Quân, phường 5, quận 11, TP. Hồ Chí Minh – 592 Cộng Hòa, phường 13, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
6	Xí nghiệp Dịch vụ Vận tải Buýt số 2	Số 1 Phạm Hồng Thái, phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
7	Xí nghiệp Dịch vụ Vận tải Buýt số 3	Số 439 Phan Văn Trị, phường 5, quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh
8	Phòng Tổng hợp Cửa hàng xăng dầu	Số 500 Nguyễn Đình Chiểu, phường 4, quận 3, TP. Hồ Chí Minh
9	Phòng Tổng hợp - Xưởng dịch vụ	Số 171 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2012/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Điều hành Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Giả định về khả năng hoạt động liên tục

Tại ngày 31/12/2021, nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt tài sản ngắn hạn với số tiền 80.540.779.320 VND. Trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, Công ty có kết quả kinh doanh lỗ với số tiền là 64.485.400.549 VND và lưu chuyển tiền thuần trong năm âm 28.987.985.247 VND. Khả năng tiếp tục hoạt động trong vòng 12 tháng tới của Công ty sẽ phụ thuộc vào khả năng tạo ra dòng tiền và sự gia hạn cho các khoản vay và các khoản phải trả nhà cung cấp đến hạn hiện có của Công ty.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thường xuyên đánh giá ảnh hưởng và gia hạn nợ để Công ty có thể duy trì tối đa khả năng hoạt động liên tục. Các giải pháp đã và đang thực hiện bao gồm:

- Công ty đã ký Phụ lục hợp đồng số 3012/1428-PL ngày 30/12/2021 của Hợp đồng số 1428/2019/SGB-MITACO-GIADICO với liên danh Công ty cổ phần Xe khách và Dịch vụ miền Tây - Công ty cổ phần Thương mại ô tô Gia Định, gia hạn khoản nợ thanh toán tiền mua xe buýt sử dụng khí thiên nhiên CNG, trả từng tháng và đến tháng 01/2025;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Giả định về khả năng hoạt động liên tục (Tiếp theo)

- Ban Điều hành Công ty đã gửi Công văn số 558/SGB-TCKT ngày 23/6/2021 đến Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn đề nghị gia hạn thời gian thanh toán công nợ mua nhiên liệu do ảnh hưởng của dịch COVID-19;
- Triển khai và duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh tối đa khi thành phố Hồ Chí Minh gỡ bỏ phong tỏa.

Ban Điều hành đã đánh giá một cách thận trọng kế hoạch kinh doanh và kế hoạch dòng tiền, cũng như khả năng cân đối nguồn tiền để thanh toán các khoản công nợ và các khoản vay đến hạn. Ban Điều hành tin tưởng rằng Báo cáo tài chính kèm theo được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình đã được đánh giá lại theo phương pháp tài sản để Xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn nhà nước tại thời điểm ngày 30/6/2015. Theo đó, nguyên giá tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá đánh giá lại theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>(Số năm)</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	05 - 25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 20
Dụng cụ quản lý	05 - 20
Tài sản cố định khác	05 - 25

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 07 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng tại số 171 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê. Do Công ty chưa ký được hợp đồng thuê đất với Sở Tài Nguyên và Môi Trường thành phố Hồ Chí Minh nên chưa xác định thời gian phân bổ tiền thuê đất trả trước.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo Quyết định số 7025/QĐ- UBND ngày 25/12/2015 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc xác định giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm kể từ khi Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần.

Chi phí sửa chữa tài sản

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay: Trích trước theo gốc vay, thời gian và lãi suất hợp đồng vay.
- Chi phí nhân công, vật tư, nhiên liệu: trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước liên quan đến hoạt động kinh doanh xăng dầu.

Hàng kỳ, Công ty tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu trong năm phù hợp với sản lượng xăng thực tế bán ra.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Tại ngày 31/12/2021, lợi nhuận sau thuế của Công ty bị lỗ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hóa và doanh thu cung cấp dịch vụ.

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu vận chuyển thực tế theo hợp đồng đặt hàng và doanh thu trợ giá.

Doanh thu vận chuyển thực tế tính theo đơn giá trên hợp đồng đặt hàng = Doanh thu/chuyến * Tổng số chuyến thực tế.

Doanh thu trợ giá đang được ghi nhận theo chênh lệch của chi phí thực tế tính theo đơn giá trên hợp đồng đặt hàng trừ đi doanh thu vận chuyển trên hợp đồng đặt hàng.

Doanh thu/chuyến = Doanh thu bình quân/hành khách (Đơn giá theo hợp đồng đặt hàng) * Số lượng hành khách/chuyến thực tế

Chi phí thực tế tính theo đơn giá trên hợp đồng đặt hàng = Chi phí/chuyến (Đơn giá theo hợp đồng đặt hàng) * Tổng số chuyến thực tế.

Chi phí/chuyến = Chi phí/chuyến tính theo đơn giá nhiên liệu theo quyết định số 3677/QĐ-UBND ngày 28/6/2020 có điều chỉnh giá nhiên liệu, trừ chi phí khấu hao (đối với tuyến sử dụng xe trên 10 năm) và chi phí tiếp viên/chuyến (đối với tuyến không bố trí tiếp viên).

Số lượng hành khách/chuyến và Tổng số chuyến thực tế căn cứ theo Biên bản nghiệm thu khối lượng thực hiện mỗi tháng với Trung tâm Quản lý Giao thông Công cộng.

Doanh thu bình quân/hành khách và Chi phí/chuyến tạm tính theo hợp đồng đặt hàng hàng năm với Trung tâm Quản lý Giao thông Công cộng và sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán của các cơ quan có thẩm quyền tại ngày 31/12 hàng năm.

Lãi tiền gửi, thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN
KIỂM TOÁN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Tiếp theo)

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Điều hành cho rằng hoạt động chính của Công ty là kinh doanh dịch vụ vận tải và chủ yếu hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	64.197.411	1.614.049.974
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.154.609.947	9.120.395.961
Các khoản tương đương tiền (i)	30.000.000.000	50.472.346.670
Tổng	32.218.807.358	61.206.792.605

- (i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bến Thành theo các hợp đồng tiền gửi với lãi suất 3,0%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	500.000.000	500.000.000	2.384.749.000	2.384.749.000
Tổng	500.000.000	500.000.000	2.384.749.000	2.384.749.000

- (i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với tổng số tiền 500.000.000 VND tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng tiền gửi số 687/2016/HĐTĐ ngày 21/11/2016, lãi suất tiền gửi 4,9%/năm.

5.3 Phải thu khách hàng

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Trung tâm Quản lý Giao thông Công cộng (i)	15.367.269.544	27.878.573.821
Công ty TNHH GB Hà Nội (ii)	6.180.000.000	6.180.000.000
Công ty TNHH Jones Lang Lasalle (Việt Nam)	2.775.355.829	2.587.668.652
Các khách hàng khác	8.895.310.709	7.063.638.044
Tổng	33.217.936.082	43.709.880.517

Trong đó: Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 7.4)

144.721.000

436.735.932

- (i) Các khoản phải thu của Trung tâm Quản lý Giao thông Công cộng về tiền trợ giá xe buýt và vé tập, khoản phải thu này mới quyết toán đến năm 2013. Ngoài ra các hợp đồng vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt giữa Công ty và Trung tâm Quản lý giao thông công cộng chưa được thanh lý từ năm 2009 đến nay. Do đó, doanh thu trợ giá và các khoản phải thu này sẽ thay đổi khi có quyết toán chính thức của các cơ quan ban ngành có liên quan.
- (ii) Khoản phải thu liên quan đến chuyển nhượng 4 xe ô tô cho Công ty TNHH GB Hà Nội đang có tranh chấp (chi tiết tại Thuyết minh số 7.2).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.4 Các khoản phải thu khác

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	23.247.187.268	(171.220.900)	22.756.803.832	(129.244.900)
Tạm ứng	5.999.860.446	(31.300.900)	4.830.926.300	(31.300.900)
Ký cược, ký quỹ	985.548.804	(139.920.000)	1.038.405.922	(97.944.000)
Phải thu Trung tâm Quản lý Giao thông Công cộng - Tiền phạt mất chuyển (i)	6.484.700.000	-	6.484.700.000	-
Phải thu Ngân sách Nhà nước - Dự án 39 Hải Thượng Lãn Ông tiền lãi hỗ trợ (ii)	9.018.758.070	-	9.018.758.070	-
Các khoản hỗ trợ lãi vay đầu tư xe bus của ngân sách nhà nước	614.791.052	-	1.261.196.885	-
Phải thu về lãi tiền gửi	42.278.859	-	27.113.318	-
Phải thu khác	101.250.037	-	95.703.337	-
Dài hạn	-	-	145.650.000	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	145.650.000	-
Tổng	23.247.187.268	(171.220.900)	22.902.453.832	(129.244.900)

- (i) Khoản phạt mất chuyển được giảm và phải thu lại của Trung tâm Quản lý Giao thông công cộng.
(ii) Đây là khoản phải thu ngân sách Nhà nước sau khi quyết toán dự án “Đầu tư xây dựng văn phòng làm việc của Công ty” (dự án sử dụng ngân sách Nhà nước) được duyệt theo quyết định số 3064/QĐ-UBND.TPHCM ngày 14/6/2016 của Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh.

5.5 Nợ xấu

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Sài Gòn Bay	243.025.000	-	243.025.000	-
Angkor Caravan Trading & Investment Co.,Ltd	139.920.000	-	139.920.000	41.976.000
Các khoản tạm ứng cho nhân viên	33.100.900	-	33.100.900	1.800.000
Các đối tượng khác	254.839.730	-	254.839.730	16.932.909
Tổng	670.885.630	-	670.885.630	60.708.909

Trong đó:

	Quá hạn trên 3 năm VND
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Sài Gòn Bay	243.025.000
Angkor Caravan Trading & Investment Co.,Ltd	139.920.000
Các đối tượng khác	287.940.630
Tổng	670.885.630

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.6 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.900.848.910	-	3.890.529.255	-
Công cụ, dụng cụ	80.642.923	-	54.690.643	-
Hàng hóa	446.415.918	-	665.570.463	-
Hàng gửi bán	1.200.274.354	-	1.200.274.354	-
Tổng	5.628.182.105	-	5.811.064.715	-

5.7 Chi phí trả trước

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	4.602.974.867	4.130.647.712
Chi phí giải tỏa Covid 19 chờ phân bổ (i)	3.388.113.898	2.392.618.515
Chi phí bảo hiểm xe	871.184.059	1.391.426.643
Phí đường bộ, đăng kiểm	-	13.474.780
Các chi phí trả trước khác	343.676.910	333.127.774
Dài hạn	12.531.819.029	16.668.157.539
Chi phí bình điện	6.586.727	445.004.697
Lợi thế kinh doanh (ii)	2.731.589.463	3.322.203.394
Tiền thuê đất tại 171 Điện Biên Phủ (iii)	8.944.963.213	8.944.963.213
Chi phí sửa chữa	345.171.954	932.379.414
Chi phí cải tạo văn phòng, bãi xe	260.730.278	585.454.645
Chi phí vỏ ruột	4.245.089	1.051.218.056
Máy in vé trên xe buýt	71.388.579	936.725.276
Chi phí máy móc, công cụ quản lý	165.735.709	364.834.394
Chi phí đèn led trên xe buýt	-	10.624.999
Chi phí khác	1.408.017	74.749.451
Tổng	17.134.793.896	20.798.805.251

- (i) Chi phí lương tài xế và nhiên liệu giải tỏa COVID 19 sẽ được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm khi quyết toán được giá trị với Sở Giao thông Vận tải thành phố Hồ Chí Minh.
- (ii) Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh khi thực hiện cổ phần hóa Công ty theo các quy định về Cổ phần hóa của Nhà nước và được phân bổ 10 năm kể từ thời điểm chuyển thành công ty cổ phần ngày 19/8/2016.
- (iii) Tiền thuê đất tại 171 Điện Biên Phủ được ghi nhận theo Quyết định số 7025/QĐ-UBND ngày 25/12/2015 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về việc xác định giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa Công ty. Khi ký được hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hồ Chí Minh, Công ty sẽ tiến hành phân bổ giá trị tiền thuê đất trên theo thời gian thuê thực tế.

CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN
Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, phường 10, quận 5,
thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.8 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dung cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng	Đơn vị tính: VND
NGUYÊN GIÁ							
Số dư tại ngày 01/01/2021	127.139.459.921	6.642.556.841	901.472.826.248	11.867.215.603	1.627.282.435	1.048.749.341.048	
Tăng trong năm	-	200.400.000	-	-	-	200.400.000	
Mua trong năm	-	200.400.000	-	-	-	200.400.000	
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	
Số dư tại ngày 31/12/2021	127.139.459.921	6.842.956.841	901.472.826.248	11.867.215.603	1.627.282.435	1.048.949.741.048	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Số dư tại ngày 01/01/2021	60.373.895.897	5.333.440.389	451.838.424.489	10.021.378.475	1.323.719.410	528.890.858.660	
Tăng trong năm	4.207.732.189	194.453.419	68.921.955.635	724.300.527	46.286.741	74.094.728.511	
Khấu hao trong năm	4.207.732.189	194.453.419	68.921.955.635	724.300.527	46.286.741	74.094.728.511	
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	
Số dư tại ngày 31/12/2021	64.581.628.086	5.527.893.808	520.760.380.124	10.745.679.002	1.370.006.151	602.985.587.171	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 01/01/2021	66.765.564.024	1.309.116.452	449.634.401.759	1.845.837.128	303.563.025	519.858.482.388	
Tại ngày 31/12/2021	62.557.831.835	1.315.063.033	380.712.446.124	1.121.536.601	257.276.284	445.964.153.877	

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 với giá trị là 204.043.807.791 VND (tại ngày 31/12/2020 là 200.051.217.241 VND).
Giá trị còn lại của tài sản cố định cầm cố tại ngân hàng để đảm bảo khoản vay tại ngày 31/12/2021 với giá trị là 202.132.771.331 VND (tại ngày 31/12/2020 là 242.147.643.505 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.9 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm kế toán	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại ngày 01/01/2021	2.593.521.250	2.593.521.250
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2021	<u>2.593.521.250</u>	<u>2.593.521.250</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại ngày 01/01/2021	614.268.461	614.268.461
Tăng trong năm	415.127.856	415.127.856
Khấu hao trong năm	415.127.856	415.127.856
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2021	<u>1.029.396.317</u>	<u>1.029.396.317</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2021	<u>1.979.252.789</u>	<u>1.979.252.789</u>
Tại ngày 31/12/2021	<u>1.564.124.933</u>	<u>1.564.124.933</u>

5.10 Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Chi xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án bãi xe cao tầng số 592 Cộng Hòa, phường 13, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh (i)	664.083.636	664.083.636
Tổng	<u>664.083.636</u>	<u>664.083.636</u>

- (i) Dự án đang trong quá trình hoàn tất hồ sơ quy hoạch. Khi nhận được phản hồi của Sở Quy hoạch - Kiến trúc thành phố Hồ Chí Minh, Công ty sẽ tiếp tục triển khai thực hiện dự án.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.11 Phải trả người bán

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	116.955.066.972	116.955.066.972	112.948.139.511	112.948.139.511
Công ty Cổ phần Thương mại Ô tô Gia Định	20.150.750.000	20.150.750.000	26.350.750.000	26.350.750.000
Công ty Cổ phần Xe khách và Dịch vụ Miền Tây	11.466.000.000	11.466.000.000	11.466.000.000	11.466.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	55.835.953.922	55.835.953.922	47.509.243.392	47.509.243.392
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV	9.155.489.161	9.155.489.161	10.421.187.823	10.421.187.823
Các nhà cung cấp khác	20.346.873.889	20.346.873.889	17.200.958.296	17.200.958.296
Dài hạn	56.009.000.000	56.009.000.000	55.181.000.000	55.181.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Ô Tô Gia Định	38.810.000.000	38.810.000.000	34.160.000.000	34.160.000.000
Công ty Cổ phần Xe khách và Dịch Vụ Miền Tây	17.199.000.000	17.199.000.000	21.021.000.000	21.021.000.000
Tổng	172.964.066.972	172.964.066.972	168.129.139.511	168.129.139.511
<i>Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 7.4)</i>	37.837.229.161	37.837.229.161	42.950.225.323	42.950.225.323

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.12 Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2021
Phải nộp	13.725.683.237	31.490.803.163	33.053.675.498	12.162.810.902
Thuế GTGT	1.010.342.837	5.874.492.378	5.794.945.361	1.089.889.854
Thuế tài nguyên	456.320	5.372.800	5.372.800	456.320
Thuế thu nhập cá nhân	-	685.932.457	671.698.633	14.233.824
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	9.306.067.780	24.916.005.528	26.572.658.704	7.649.414.604
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (i)	3.408.816.300	9.000.000	9.000.000	3.408.816.300
Phải thu	5.130.801.175	115.052.651	-	5.015.748.524
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	960.116.433	-	-	960.116.433
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	115.052.651	115.052.651	-	-
Phải thu Nhà nước khác (ii)	4.055.632.091	-	-	4.055.632.091

- (i) Số phải trả được ghi nhận theo Báo cáo Kiểm toán quyết toán giá trị phần vốn Nhà nước khi thực hiện cổ phần hóa và sẽ được nộp vào Ngân sách Nhà nước khi Công ty nhận được khoản tiền thanh toán số còn lại về quyết toán vốn ngân sách đầu tư “Dự án xây dựng văn phòng làm việc của Công ty TNHH MTV Xe khách Sài Gòn” từ Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 5.4).
- (ii) Đây là số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ trên sổ sách kế toán tại ngày 31/12/2021, Công ty sẽ thực hiện kê khai và khấu trừ thuế khi thanh toán tiền.

5.13 Chi phí phải trả

	31/12/2021	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	29.141.830	65.277.678
Các khoản khác	-	40.321.964
Tổng	29.141.830	105.599.642

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.14 Phải trả, phải nộp khác

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	5.867.533.659	5.503.308.953
Kinh phí công đoàn	472.276.360	-
Bảo hiểm xã hội	1.607.519.550	1.174.028.675
Bảo hiểm y tế	401.170	-
Bảo hiểm thất nghiệp	16.440.282	70.420.960
Tiền đồng phục phải trả	110.780.000	111.879.080
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	793.003.276	735.729.466
Phải trả về cổ phần hóa	-	422.565.298
Phải trả về nhận ứng trước chi phí các xe vận chuyển hành khách phục vụ phòng chống dịch COVID 19	2.600.000.000	2.600.000.000
Bảo hiểm bồi thường tai nạn	45.812.298	30.112.298
Thù lao thành viên chủ chốt	70.070.000	70.070.000
Phải trả trung tâm sát hạch lái xe	-	226.790.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	151.230.723	61.713.176
Dài hạn	797.221.672	601.440.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	797.221.672	601.440.000
Tổng	6.664.755.331	6.104.748.953
<i>Trong đó, phải trả khác là các bên liên quan (chi tiết xem thuyết minh 7.4)</i>	<i>2.600.000.000</i>	<i>3.022.565.298</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.15 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2021 (VND)		Trong năm (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn ngân hàng						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thủ Thiêm	-	-	-	9.867.202.540	9.867.202.540	9.867.202.540
Nợ dài hạn đến hạn trả						
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà Nước TP. Hồ Chí Minh [1]	35.083.051.095	35.083.051.095	32.063.745.452	40.256.795.870	43.276.101.513	43.276.101.513
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thủ Thiêm [2]	13.822.505.643	13.822.505.643	10.803.200.000	7.783.894.357	10.803.200.000	10.803.200.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Kỳ Đồng [3]	3.600.000.000	3.600.000.000	3.600.000.000	14.400.000.000	14.400.000.000	14.400.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Kỳ Đồng [4]	9.896.545.452	9.896.545.452	9.896.545.452	10.308.901.513	10.308.901.513	10.308.901.513
Vay dài hạn						
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà Nước TP. Hồ Chí Minh [1]	42.260.945.469	42.260.945.469	-	32.063.745.452	74.324.690.921	74.324.690.921
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thủ Thiêm [2]	12.274.300.000	12.274.300.000	-	10.803.200.000	23.077.500.000	23.077.500.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Kỳ Đồng [3]	2.627.400.000	2.627.400.000	-	3.600.000.000	6.227.400.000	6.227.400.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Kỳ Đồng [4]	9.896.545.469	9.896.545.469	-	9.896.545.452	19.793.090.921	19.793.090.921
Tổng	77.343.996.564	77.343.996.564	32.063.745.452	82.187.743.862	127.467.994.974	127.467.994.974

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.15 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

[1] Vay Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP. Hồ Chí Minh theo các hợp đồng vay sau:

[1.1] Hợp đồng vay số 88/2016/HĐTD-ĐTTC-TD ngày 17/7/2016:

- Mục đích vay: Thực hiện Giai đoạn 2 “Dự án thí điểm đầu tư xe buýt sử dụng khí nén thiên nhiên trong vận tải hành khách công cộng tại TP. Hồ Chí Minh, 29 xe buýt CNG”.
- Hạn mức cho vay: 55.825.000.000 VND nhưng không quá tối đa 80% tổng mức đầu tư giai đoạn 2 của dự án.
- Thời hạn cho vay: 7 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- Lãi suất: Lãi suất cho vay trong hạn kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 30/9/2016 là 8,675% (trên cơ sở 360 ngày). Lãi suất cho vay điều chỉnh theo định kỳ 03 tháng/lần vào ngày 01/01, ngày 01/04, ngày 01/7, ngày 01/10 hàng năm, được tính theo công thức bằng bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm 10 tháng (loại trả lãi sau) của 04 ngân hàng là Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.
- Hình thức đảm bảo: Thế chấp tài sản hình thành từ dự án là 29 xe buýt CNG. Toàn bộ nguồn thu từ dự án, trợ giá, hỗ trợ lãi vay của Ngân hàng Nhà nước.
- Số dư tại ngày 31/12/2021 là: 21.371.500.000 VND, trong đó: Nợ đến hạn trả là: 10.735.000.000 VND, nợ dài hạn chưa đến hạn trả là: 10.636.500.000 VND.

[1.2] Hợp đồng vay số 136/2016/HĐTD-ĐTTC-TD ngày 23/9/2016:

- Mục đích vay: Đầu tư 17 xe buýt sử dụng nhiên liệu DIESEL loại 40 chỗ “đầu tư phương tiện vận tải hành khách công cộng” thuộc dự án số 717A/QĐ-XKSG ngày 18/5/2016.
- Hạn mức cho vay: 14.375.200.000 VND nhưng không quá tối đa 80% tổng mức đầu tư “Đầu tư phương tiện hoạt động vận tải hành khách công cộng”.
- Thời hạn cho vay: 7 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên
- Lãi suất: Lãi suất cho vay trong hạn kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 30/9/2016 là 8,675% (trên cơ sở 360 ngày). Lãi suất cho vay điều chỉnh theo định kỳ 03 tháng/lần vào ngày 01/01, ngày 01/04, ngày 01/7, ngày 01/10 hàng năm, được tính theo công thức bằng bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm 10 tháng (loại trả lãi sau) của 04 ngân hàng là Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.
- Hình thức đảm bảo: Thế chấp tài sản hình thành từ dự án là 17 xe buýt sử dụng nhiên liệu DIESEL. Toàn bộ nguồn thu từ dự án, trợ giá, hỗ trợ lãi vay của Ngân hàng Nhà nước tại Ngân hàng PVCombank - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.
- Số dư tại ngày 31/12/2021 là: 4.725.305.643 VND, trong đó: Nợ đến hạn trả là: 3.087.505.643 VND, nợ dài hạn chưa đến hạn trả là: 1.637.800.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.15 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

[2] Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm theo hợp đồng vay số 290/2016-HDTDDA/NHCT903-SATRANCO ngày 30/11/2016:

- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý tài sản cố định là xe buýt hiệu SAMCO Bus B47 và SAMCO Bus B30.
- Hạn mức cho vay: 80.627.400.000 VND.
- Thời hạn cho vay: 7 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- Lãi suất: Lãi suất lãi vay thả nổi. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 9,02%/năm và chỉ có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên đối với những khoản giải ngân phát sinh tại ngày ký hợp đồng. Lãi suất cho vay được điều chỉnh một tháng 1 lần. Lãi suất cơ sở được tính bằng lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau của 4 Ngân hàng: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh cộng (+) biên độ 2.34%/năm.
- Hình thức đảm bảo: Đảm bảo tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có là 87 xe buýt SAMCO.
- Số dư tại ngày 31/12/2021 là: 6.227.400.000 VND, trong đó: Nợ đến hạn trả là: 3.600.000.000 VND, nợ dài hạn chưa đến hạn trả là: 2.627.400.000 VND.

[3] Vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng theo hợp đồng vay số 0071/KHDN/16DH ngày 07/12/2016:

- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư tài sản cố định là xe buýt hiệu SAMCO Bus B47 thuộc "dự án đầu tư phương tiện hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt". Thanh toán bù đắp các chi phí đầu tư hợp pháp đã thanh toán vượt phần vốn còn phải góp theo quyết định đầu tư đối với dự án.
- Hạn mức cho vay: 76.203.400.000 VND nhưng không được quá 65,5% tổng mức đầu tư của dự án (chưa gồm VAT).
- Thời hạn cho vay: 7 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- Lãi suất: Áp dụng lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lại sau bình quân của 4 Ngân hàng: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh cộng (+) biên độ 2.34%/năm.
- Hình thức đảm bảo: 79 phương tiện vận tải thuộc quyền sở hữu của Công ty.
- Số dư tại ngày 31/12/2021 là: 19.793.090.921 VND, trong đó: Nợ đến hạn trả là: 9.896.545.452 VND, nợ dài hạn chưa đến hạn trả là: 9.896.545.469 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.15 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

[4] Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng theo hợp đồng vay số 0008/DADT-KNDN/18 ngày 15/03/2018:

- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện dự án thay đổi xe buýt mới trên tuyến xe buýt Bến xe quận 8 - Bến xe Miền Đông và Bến xe Miền Tây - Gò Vấp.
- Hạn mức cho vay: 54.342.000.000 VND nhưng không vượt quá 70% tổng mức đầu tư (đã bao gồm VAT).
- Thời hạn cho vay: 7 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- Lãi suất: Áp dụng lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lại sau bình quân của 4 Ngân hàng: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh cộng (+) biên độ 2.34%/năm.
- Hình thức đảm bảo: Thế chấp tài sản là: 34 xe ô tô khách thành phố mới 100%, nhãn hiệu SAMCO CITY 1.51 CNG và 5 xe ô tô khách thành phố mới 100%, nhãn hiệu SAMCO CITY H68 CNG lắp ráp tại Việt Nam, sản xuất năm 2017.
- Số dư tại ngày 31/12/2021 là: 25.226.700.000 VND, trong đó: Nợ đến hạn trả là: 7.764.000.000 VND, nợ dài hạn chưa đến hạn trả là: 17.462.700.000 VND.

5.16 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận	Nguồn vốn	Tổng
		sau thuế chưa phân phối	đầu tư XDCB	
Số dư tại ngày 01/01/2020	600.000.000.000	(202.791.505.345)	9.018.758.070	406.227.252.725
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	51.606.859.092	9.018.758.070	60.625.617.162
Lỗi trong năm	-	49.534.642.167	-	49.534.642.167
Điều chỉnh khoản phải nộp Ngân sách nhà nước theo Kiểm toán nhà nước	-	-	9.018.758.070	9.018.758.070
Điều chỉnh tiền thuê đất và thuế TNDN theo Kiểm toán nhà nước	-	2.072.216.925	-	2.072.216.925
Số dư tại ngày 31/12/2020	600.000.000.000	(254.398.364.437)	-	345.601.635.563
Số dư tại ngày 01/01/2021	600.000.000.000	(254.398.364.437)	-	345.601.635.563
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	64.485.400.549	-	64.485.400.549
Lỗi trong năm	-	64.485.400.549	-	64.485.400.549
Số dư tại ngày 31/12/2021	600.000.000.000	(318.883.764.986)	-	281.116.235.014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đối tượng	Tại ngày 31/12/2021			Tại ngày 01/01/2021		
	Tỷ lệ (%)	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (VND)
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV	49,00%	29.400.000	294.000.000.000	49,00%	29.400.000	294.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Thành Đô	24,05%	14.427.400	144.274.000.000	24,05%	14.427.400	144.274.000.000
Ông Phạm Anh Hưng	15,00%	9.000.000	90.000.000.000	15,00%	9.000.000	90.000.000.000
Ông Nguyễn Văn Thành	7,50%	4.500.000	45.000.000.000	7,50%	4.500.000	45.000.000.000
Các cổ đông khác	4,45%	2.672.600	26.726.000.000	4,45%	2.672.600	26.726.000.000
Tổng	100%	60.000.000	600.000.000.000	100%	60.000.000	600.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	600.000.000.000	600.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	600.000.000.000	600.000.000.000
Cổ tức đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60.000.000	60.000.000
Cổ phiếu phổ thông	60.000.000	60.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.000.000	60.000.000
Cổ phiếu phổ thông	60.000.000	60.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng	24.338.121.870	34.183.174.316
Doanh thu cung cấp dịch vụ (i)	256.858.453.755	364.252.463.431
Tổng	281.196.575.625	398.435.637.747
<i>Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan (Chi tiết xem thuyết minh 7.4)</i>	<i>1.137.019.892</i>	<i>1.577.321.068</i>

(i) Công ty ghi nhận Doanh thu trợ giá buýt từ Trung tâm Quản lý Giao thông Công cộng theo đơn giá quy định tại hợp đồng đặt hàng số 178/HĐ-TT ngày 07/6/2021. Doanh thu trợ giá mới quyết toán đến năm 2013. Ngoài ra, các hợp đồng đặt hàng vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt giữa Công ty và Trung tâm Quản lý Giao thông Công cộng chưa được thanh lý từ 2009 đến nay. Do đó, doanh thu trợ giá và các khoản phải thu này sẽ thay đổi khi có quyết toán chính thức của các cơ quan ban ngành có liên quan.

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	23.980.420.337	33.997.569.963
Giá vốn cung cấp dịch vụ	243.911.547.919	325.719.236.599
Tổng	267.891.968.256	359.716.806.562

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.168.266.665	412.833.010
Tổng	1.168.266.665	412.833.010

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền vay	4.691.186.382	6.870.460.531
Lãi trả chậm	91.758.333	2.041.468.474
Tổng	4.782.944.715	8.911.929.005

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

6.5 Chi phí bán hàng

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí bảo dưỡng, lưu kho xăng dầu, chi phí bán hàng khác	46.604.616	118.004.492
Tổng	46.604.616	118.004.492

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nhân viên quản lý	11.230.759.500	32.821.783.860
Chi phí vật liệu quản lý	146.639.212	364.662.373
Chi phí đồ dùng văn phòng	794.282.621	1.694.481.231
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.905.565.762	4.904.423.256
Thuế phí và lệ phí	31.289.292.050	29.783.908.155
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	60.708.909	(182.846.894)
Chi phí trợ cấp thôi việc	-	2.281.305.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.158.334.957	7.942.043.701
Tổng	49.585.583.011	79.609.760.682

6.7 Lợi nhuận khác

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu nhập khác	1.140.936.398	5.812.486.986
Thu nhập từ thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	4.299.743.483
Tiền điện, nước cho thuê tài sản	716.451.115	1.229.705.934
Các khoản khác	424.485.283	283.037.569
Chi phí khác	25.684.078.639	5.733.457.845
Tiền điện nước thu cho thuê tài sản	809.989.583	1.108.857.329
Phân bổ lợi thế kinh doanh	590.613.936	590.613.937
Các khoản phạt chậm nộp thuế, lãi chậm nộp tiền thuế	1.203.407.755	186.680.633
Phạt trợ giá trung tâm	-	3.347.840.693
Chi phí khấu hao trong thời gian tạm ngừng hoạt động do ảnh hưởng bởi dịch COVID-19	22.971.226.854	-
Các khoản khác	108.840.511	499.465.253
Lợi nhuận khác	(24.543.142.241)	79.029.141

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(64.485.400.549)	(49.429.000.843)
Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế	1.767.011.026	503.982.988
Các khoản chi không được trừ	1.611.611.921	503.982.988
Chi phí lãi vay bị loại	155.399.105	-
Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế	(62.718.389.523)	(48.925.017.855)
Thu nhập tính thuế	(62.718.389.523)	(48.925.017.855)
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%	20%
Điều chỉnh thuế TNDN truy thu các năm trước	-	105.641.324
Thuế TNDN hiện hành	-	105.641.324

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(64.485.400.549)	(49.534.642.167)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(64.485.400.549)	(49.534.642.167)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	60.000.000	60.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(1.075)	(826)

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	60.302.924.528	81.724.664.519
Chi phí nhân công	90.115.447.765	159.218.115.681
Chi phí khấu hao tài sản cố định	51.538.629.513	73.086.094.506
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.029.813.759	46.033.109.579
Chi phí khác bằng tiền	34.374.040.862	35.334.657.212
Tổng	294.360.856.427	395.396.641.497

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Các khoản cam kết

Căn cứ vào các hợp đồng thuê đất của Công ty, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	4.890.060.166	6.940.641.416
Từ trên 1 năm đến dưới 5 năm	3.805.347.840	3.805.347.840
Trên 5 năm	37.736.366.080	38.608.424.960
Tổng	46.431.774.086	49.354.414.216

Chi tiết các khoản thanh toán nêu trên bao gồm:

Tổng số tiền thuê 774,2 m² đất tại 39 Hải Thượng Lãn Ông, phường 10, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh với giá thuê 1.228.800 VND/m²/năm theo hợp đồng thuê số 3744/HĐ-STNMT-QLĐ thời hạn 50 năm tính từ ngày 19/8/2016.

Tổng tiền thuê 27.476,9 m² đất tại 01 Phạm Hồng Thái, phường 02, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 2.311,8 m² đất là đất thương mại, dịch vụ, cửa hàng mua bán và diện tích 712,8 m² là đất trạm nạp khí, trạm xăng dầu với giá thuê lần lượt là 675.488 VND/m²/năm và 298.637 VND/m²/năm theo hợp đồng thuê số 10134/HĐ-STNMT-QLĐ ký ngày 22/10/2018.

Tổng tiền thuê 6.879,5 m² đất tại 592 Cộng Hòa, phường 13, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 255 m² đất là đất thương mại, dịch vụ và diện tích 6.624,5 m² là đất bến bãi đậu xe buýt với giá thuê lần lượt là 882.816 VND/m²/năm và 292.723 VND/m²/năm theo hợp đồng thuê số 3743/HĐ-STNMT-QLĐ ký ngày 19/5/2019.

7.2 Thông tin về tranh chấp hợp đồng

Theo Thông báo số 43/2020/TB-TLVA ngày 09/01/2020 của Tòa án Nhân dân thành phố Hà Nội về thụ lý vụ án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/2020/TLSV-KDTM về tranh chấp hợp đồng mua bán xe ô tô do Công ty là nguyên đơn. Theo thông báo này, Công ty yêu cầu Tòa án giải quyết gồm:

- Yêu cầu Tòa án căn cứ Điều 34 Bộ luật Tố tụng dân sự: Hủy các Giấy chứng nhận đăng ký xe do Phòng Cảnh sát giao thông đường bộ Công an thành phố Hà Nội đã cấp cho Công ty TNHH GB Hà Nội gồm 04 xe mang biển số 29B.60317; 29B 60514; 29B60611; 29B60539.

- Yêu cầu Tòa án căn cứ Điều 124 khoản 2, Điều 407 Bộ luật Dân sự: Tuyên vô hiệu đối với Hợp đồng thế chấp tài sản; Hợp đồng đăng ký giao dịch bảo đảm đối với 04 xe ô tô khách hiệu Satraco loại 47 ghế ngồi với biển số: 29B.60317; 29B 60514; 29B60611; 29B60539.

- Tuyên xử chấm dứt Hợp đồng mua bán xe ô tô số 751/HĐMB-SGB-GB-2015 ký ngày 11/5/2015 và Phụ lục hợp đồng ký ngày 09/3/2016 giữa Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn và Công ty TNHH GB Hà Nội đối với 04 xe ô tô khách hiệu Satraco loại 47 ghế ngồi có số khung: 246AG000041, 246AG000042, 246AG000043, 246AG000044 do các bên chưa thanh toán giao nhận tiền, tài sản chưa được các bên giao nhận.

- Công nhận quyền sở hữu 04 xe ô tô khách hiệu Satraco loại 47 ghế ngồi có số khung: 246AG000041, 246AG000042, 246AG000043, 246AG000044 thuộc Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn và Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn tiếp tục thực hiện quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Do Tòa án đang trong quá trình thụ lý hồ sơ, Công ty chưa thể lượng hóa chính xác các quyền và nghĩa vụ của Công ty để tiến hành ghi nhận Tài sản và Công nợ, đồng thời chưa trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với khoản phải thu Công ty TNHH GB Hà Nội trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7.3 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến ngày 01/01/2022, tình hình dịch bệnh COVID-19 vẫn diễn biến phức tạp tại Việt Nam và tại các quốc gia trên thế giới, sự ảnh hưởng của dịch bệnh vẫn chưa được đánh giá đầy đủ. Tuy nhiên, rất có thể đại dịch COVID-19 sẽ tiếp tục ảnh hưởng đáng kể tới doanh thu và kết quả hoạt động trong giai đoạn tiếp theo của Công ty, mức độ cụ thể phụ thuộc vào thời gian kéo dài của dịch bệnh và tình hình kiểm soát của Chính phủ.

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

7.4 Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

Thù lao của Hội đồng Quản trị

Bên liên quan	Chức danh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Bà Lê Thị Mỹ Hạnh	Chủ tịch HĐQT	48.000.000	-
Ông Kiều Nam Thành	Nguyên Chủ tịch	48.000.000	48.000.000
Ông Nguyễn Hồng Anh	Nguyên Chủ tịch	-	48.000.000
Ông Trần Ngọc Dân	Thành viên	72.000.000	72.000.000
Ông Phạm Hoàng Hiệp	Thành viên	72.000.000	54.000.000
Ông Trần Long	Thành viên	36.000.000	-
Ông Trần Lâm	Thành viên	72.000.000	72.000.000
Ông Nguyễn Tuấn Việt	Thành viên	72.000.000	72.000.000
Ông Nguyễn Hồ Minh	Thành viên	72.000.000	72.000.000
Ông Bùi Đức Thọ	Nguyên Thành viên	36.000.000	72.000.000
Ông Đoàn Minh Tâm	Nguyên Thành viên	-	18.000.000
Bà Trần Thị Kim Hòa	Thư ký Hội đồng Quản trị	45.000.000	-
Ông Lê Phan Minh Hiếu	Người phụ trách quản trị	45.000.000	-
Bà Phạm Thị Lệ Thu	Thư ký Hội đồng Quản trị	9.000.000	36.000.000
Tổng		627.000.000	564.000.000

Lương, thù lao và các lợi ích khác của Ban Kiểm soát

Bên liên quan	Chức danh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Ông Nguyễn Quốc Soạn	Trưởng ban	300.000.000	300.000.000
Bà Trần Thị Ngọc Dung	Thành viên	30.000.000	-
Bà Vũ Thị Hồng Cẩm	Thành viên	30.000.000	-
Bà Huỳnh Thị Hạnh	Nguyên Thành viên	-	30.000.000
Bà Đoàn Thị Thanh Nga	Nguyên Thành viên	30.000.000	30.000.000
Bà Trần Thị Kim Hòa	Nguyên Thành viên	30.000.000	60.000.000
Tổng		420.000.000	420.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7.4 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Lương và các lợi ích khác Ban Điều hành, Kế toán trưởng

Bên liên quan	Chức danh	Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
Ông Phạm Hoàng Hiệp	Tổng Giám đốc	492.687.500	450.000.000
Ông Đoàn Minh Tâm	Nguyên Tổng Giám đốc	-	135.000.000
Ông Nguyễn Tuấn Việt	Phó Tổng Giám đốc	438.000.000	520.000.000
Ông Nguyễn Hồ Minh	Phó Tổng Giám đốc	438.000.000	520.000.000
Ông Nhim Vuồn Phú	Phó Tổng Giám đốc	438.000.000	520.000.000
Ông Bùi Đức Thọ	Phó Tổng Giám đốc	270.833.333	-
Ông Vũ Duy Anh	Nguyên Phó Tổng Giám đốc	-	114.181.818
Bà Phạm Thị Lệ Thu	Nguyên kế toán trưởng	-	210.000.000
Bà Đoàn Thị Giao Thuyết	Kế toán trưởng	292.166.667	245.000.000
Tổng		2.369.687.500	2.714.181.818

Giao dịch với bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ				
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH Một thành viên	Cổ đông nhà nước nắm giữ 49% vốn điều lệ	Bán hàng, cung cấp dịch vụ	1.137.019.892	1.574.593.795
Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây	Công ty cùng tập đoàn SAMCO	Cung cấp dịch vụ	-	2.727.273
Tổng			1.137.019.892	1.577.321.068

Mua hàng và thuê dịch vụ

Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH Một thành viên	Cổ đông nhà nước nắm giữ 49% vốn điều lệ	Mua hàng hóa, dịch vụ	217.072.461	398.524.143
		Thuê dịch vụ bến bãi	223.893.636	-
Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây	Công ty cùng tập đoàn SAMCO	Thuê dịch vụ bến bãi	227.752.157	361.419.320
Công ty TNHH MTV Bến xe Miền Đông	Công ty cùng tập đoàn SAMCO	Thuê dịch vụ bến bãi	144.741.590	191.038.180
Công ty Cổ phần Bến bãi Vận tải Sài Gòn	Công ty cùng tập đoàn SAMCO	Thuê dịch vụ bến bãi	272.778.173	246.979.403
Công ty Cổ phần Xe khách và Dịch vụ Miền Tây	Công ty cùng tập đoàn SAMCO	Mua tài sản cố định	-	2.074.278.182
		Mua hàng hóa dịch vụ	37.665.400	42.801.095
Tổng			1.123.903.417	3.315.040.323

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7.4 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Giao dịch với bên liên quan (Tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Các giao dịch khác				
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV	Cổ đông nhà nước nắm giữ 49% vốn điều lệ	Thu tạm ứng chi phí vận chuyển hành khách phục vụ phòng chống COVID-19 Lãi trả chậm	- 91.758.333	2.600.000.000 182.056.440
Tổng			91.758.333	2.782.056.440

Số dư bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu khách hàng			
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH Một thành viên	Cổ đông nhà nước nắm giữ 49% VĐL	144.721.000	436.735.932
Tổng		144.721.000	436.735.932

Phải trả khác

Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH Một thành viên	Cổ đông nhà nước nắm giữ 49% VĐL	2.600.000.000	3.022.565.298
Tổng		2.600.000.000	3.022.565.298

Phải trả người bán

Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH Một thành viên	Cổ đông nhà nước nắm giữ 49% VĐL	9.155.489.161	10.421.187.823
Công ty cổ phần Xe khách và Dịch vụ Miền Tây	Công ty cùng tập đoàn SAMCO	28.665.000.000	32.487.000.000
Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây	Công ty cùng tập đoàn SAMCO	16.740.000	42.037.500
Tổng		37.837.229.161	42.950.225.323

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7.5 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 3 năm 2022

Người lập



Nguyễn Thị Vân Anh

Kế toán trưởng



Đoàn Thị Giao Thuyết

Tổng Giám đốc



Phạm Hoàng Hiệp

